

Bản án số: 163/2020/DS-PT
Ngày: 30-11-2020
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Bùi Thị Nguyễn

Các Thẩm phán: ông Lâm Thuận Tùng

ông Nguyễn Văn Thiện

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: bà Trần Phan Ý Vy – Thư ký Tòa
án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
ông Huỳnh Thanh Phước – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 11 năm 2020, tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang
xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 204/2020/TLPT-DS, ngày
12/10/2020 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2020/DS-ST, ngày 05 tháng 8 năm 2020
của Tòa án nhân dân huyện CT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 202/2020/QĐPT-DS
ngày 12 tháng 10 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 216/2020/QĐ-PT,
ngày 10 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967;

- Bà Phạm Thị Ngọc B, sinh năm 1968;

Nơi cư trú: số 371, tổ 19, ấp VP, xã VB, huyện CT, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn:

- Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1965;

- Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1970;

Cùng cư trú: số 285, tổ 19, ấp VP, xã VB, huyện CT, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Kim N là ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1965, đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 26/11/2020).

Cư trú: cùng địa chỉ của bà Nguyễn Thị Kim N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị Kim N là Luật sư Nguyễn Thị Việt B - Văn phòng Luật sư VA thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang.

Địa chỉ: số 149/32, hẻm 7, phường MX, thành phố LX, tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị Kim N.

Tại phiên tòa: có mặt các ông, bà: ông Nguyễn Văn T, Phạm Thị Ngọc B và Nguyễn Văn T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ cấp sơ thẩm thể hiện:

** Nguyên đơn:* ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị Ngọc B trình bày:

Do chỗ anh em ruột nên vào ngày 16-8-2012, ông bà có cho anh ruột là ông Nguyễn Văn T2 và chị dâu là bà Nguyễn Thị Kim N mượn số tiền 80.000.000đ để mua thức ăn nuôi cá, khi hỏi mượn tiền bà N có ghi giấy nợ cho ông bà. Sau đó, ông T2 và bà N mượn thêm 50.000.000đ, tổng cộng ông T2 và bà N mượn của ông bà là 130.000.000đ. Sau nhiều năm, ông T2 bà N không chịu trả lại ông bà số tiền đã mượn, ông bà nhiều lần đòi nợ nhưng ông T2 bà N hẹn lần và không thực hiện lời hứa. Nay, ông bà yêu cầu ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị Kim N trả lại ông, bà số tiền đã mượn là 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày mượn tiền cho đến ngày Tòa án xét xử vụ án. Ông, bà rút lại yêu cầu ông T2, bà N phải trả số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Không đồng ý việc ông T2 và bà N xin trả dần.

** Bị đơn:* ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Ông T2 và bà N không mượn tiền của ông T, bà B nhưng ông và bà N chỉ có nhận tiền bán đất còn lại là 80.000.000đ. Văn bản mượn tiền ngày 16-8-2012 (bút lục 02) là chữ viết của bà N viết, nhưng đó chỉ là biên nhận đã nhận tiền bán đất, chứ không có vay mượn gì của ông T, bà B. Nay ông T, bà B khởi kiện đòi ông và bà N trả 130.000.000đ, ông và bà N xác định có nợ và đồng ý trả cho ông T bà B 80.000.000đ, nhưng không đồng ý tính lãi. Về phương thức thanh toán ông và bà N xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi hết nợ. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T, bà B rút lại yêu cầu ông và bà N phải trả số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) ông và bà N đồng ý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 108/2020/DS-ST, ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh An Giang, tuyên xử:

“*Căn cứ vào:*

Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 184; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 471, 474, 476 và 477 của Bộ Luật Dân sự năm 2005;

Các Điều 357, 429, 468 và Điểm a, d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015;

Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm,

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị Ngọc B.

[2] Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim N phải trả một lần cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị Ngọc B số tiền còn nợ là 137.422.000đ (một trăm ba mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi hai ngàn đồng).

[3] Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (05-8-2020) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015.

[4] Về án phí:

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị Ngọc B 3.250.000đ (ba triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006720 ngày 25-02-2020 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện CT, tỉnh An Giang.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim N phải chịu 6.871.000đ (sáu triệu tám trăm bảy mươi một ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị Ngọc B; bị đơn ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim N có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (05-8-2020).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.”

Ngày 17 tháng 8 năm 2020, ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị Kim N kháng cáo yêu cầu không tính lãi của số tiền 80.000.000đ vì đây là mượn không có lãi.

Ngày 21 tháng 10 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện CT có Quyết định số 04/2020/QĐ-SCBSBA, sửa chữa đối với phần tính lãi ở giai đoạn thi hành án của Quyết định của Bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện
- Bị đơn kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo
- Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn tranh luận:

Bản án sơ thẩm nhận định hợp đồng vay không kỳ hạn, không thỏa thuận lãi nhưng buộc trả lãi là không đúng quy định của pháp luật vì ông T, bà B không chứng minh được việc có đòi tiền vay là vi phạm khoản 1, Điều 469 Bộ luật Dân sự 2015 về thời gian báo trước. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị Kim N sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không tính lãi đối với số tiền 80.000.000đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

+ Về thủ tục tố tụng: Thời hạn kháng cáo của ông T2 và bà N trong hạn luật định, nên được xem xét giải quyết; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: ông T2 và bà N không cung cấp được chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt HĐXX) không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T2 và bà N; Về cách tuyên án, tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện 50.000.000đ, nhưng Bản án sơ thẩm không nhận định và không đình chỉ đối với yêu cầu đã rút là thiếu sót đề nghị HĐXX sửa Bản án sơ thẩm về cách tuyên án: đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện 50.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[2]. Việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Kim N ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T2 tham gia tố tụng, có mặt ông T2 xem như có mặt bà N tại phiên tòa.

[3]. Về thủ tục kháng cáo: Bản án sơ thẩm được tuyên án ngày 05/8/2020, có mặt ông T2 và bà N, đến ngày 17/8/2020, ông T2 và bà N nộp đơn kháng cáo là trong thời hạn luật quy định, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[4]. Về nội dung kháng cáo: ông T2 và bà N kháng cáo không đồng ý tính lãi vì đây là tiền mượn không có lãi. Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông T và bà B cung cấp văn bản có nội dung: “Thứ 5 ngày 16 tháng 08-2012dl anh tư còn nợ chú sáu, 80.000.000đ” không có chữ ký của các bên, nhưng được ông T2 và bà N xác nhận do bà N viết cho ông T và bà B. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự xác nhận văn bản này “anh tư” là ông Nguyễn Văn T2, “chú sáu” là ông Nguyễn Văn T, nên có cơ sở để xác định các chủ thể tham gia trong văn bản này là ông Nguyễn Văn T2 và ông Nguyễn Văn T. Do giao dịch trong thời kỳ hôn nhân, nên cấp sơ thẩm xác định ông Nguyễn Văn T và vợ là bà Phạm Thị Ngọc B là nguyên đơn; ông Nguyễn Văn T2 và vợ là bà Nguyễn Thị Kim N là bị đơn là có căn cứ.

Về nội dung của văn bản ngày 16/8/2012 không nêu rõ là nợ tiền gì, không thỏa thuận lãi suất và thời gian trả. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T và bà B trình bày là tiền vay có thỏa thuận lãi theo lãi suất Ngân hàng vì tiền này là tiền ông, bà vay Ngân hàng về đưa cho ông T2, ông N. Ông T và bà B đã đòi tiền từ nhiều năm, nhưng ông T2 và bà N không thừa nhận là tiền vay mà là tiền nợ do nhận chuyển nhượng đất còn thiếu và đồng ý trả 80.000.000đ, trước khi khởi kiện, ông T và bà B cũng không đòi tiền. Ông T và bà B không chứng minh được việc có thỏa thuận lãi và thời gian hoàn trả tiền, không chứng minh được thời gian đòi ông T2, bà N trả tiền; ông T2 và bà N không chứng minh được tiền nợ do nhận chuyển nhượng đất còn thiếu, nên xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi. Giao dịch được thực hiện năm 2012, tại thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực, nên được áp dụng khoản 1 Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

Tại khoản 1, Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *“1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, nếu không có thỏa thuận khác.”* Như vậy, Bộ luật Dân sự năm 2005, không quy định tính lãi đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi và các bên cũng không chứng minh được có thỏa thuận khác, nên yêu cầu của nguyên đơn tính lãi đối với số tiền 80.000.000đ và Tòa án nhân dân huyện CT tính lãi trong trường hợp này là không đúng quy định tại khoản 1, Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005, nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi không được HĐXX chấp nhận.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn và đề nghị của Luật sư Nguyễn Thị Việt B về việc không tính lãi là phù hợp với quy định khoản 1, Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005, nên được HĐXX chấp nhận. Cần sửa án sơ thẩm về tiền lãi.

Đối với đề nghị của Kiểm sát viên sửa Bản án sơ thẩm về cách tuyên án, HĐXX xét thấy, Bản án sơ thẩm có những vấn đề cần rút kinh nghiệm:

- Bản án buộc bị đơn trả tiền làm một lần sẽ gây khó khăn cho giai đoạn thi hành án vì việc trả tiền làm một lần hay nhiều lần, nếu các đương sự không thỏa thuận trong quá trình Tòa án giải quyết thì các đương sự vẫn có quyền thỏa thuận ở giai đoạn thi hành án.

- Thông báo thụ lý yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả tiền vay 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng). Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T và bà

B thay đổi yêu cầu khởi kiện từ 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng) xuống còn 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng), nhưng Bản án sơ thẩm không nhận định và quyết định có chấp nhận thay đổi yêu cầu khởi kiện hay không là thực hiện chưa đúng quy định tại khoản 1, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Trong trường hợp này, xác định không phải rút một phần yêu cầu khởi kiện mà là nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và việc thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, nên được HĐXX chấp nhận.

Do những sai sót nêu trên, nên cần sửa Án sơ thẩm về cách tuyên án.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện về tiền lãi không được chấp nhận, nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm của phần yêu cầu không được chấp nhận $57.422.000đ \times 5\% = 2.871.000đ$, được trừ qua tiền tạm ứng án phí đã nộp. Sau khi khấu trừ, được nhận lại tiền tạm ứng án phí nộp thừa theo quy định tại khoản 4, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (sau đây viết tắt Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14).

Bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, nhưng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $80.000.000đ \times 5\% = 4.000.000$ theo quy định tại khoản 2, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 2, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4, Điều 26, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị Kim N, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2020/DS-ST, ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh An Giang.

- Chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị Ngọc B khởi kiện đòi ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị Kim N trả 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng) xuống còn 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng);

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị Ngọc B;

- Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị Ngọc B về việc tính lãi đối với số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

- Buộc ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị Kim N trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị Ngọc B số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

- Về án phí:

+ Ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị Ngọc B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 2.871.000đ (Hai triệu tám trăm bảy mươi một ngàn đồng), được trừ qua tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.250.000đ (Ba triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006720, ngày 25/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh An Giang. Sau khi khấu trừ, ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị Ngọc B được nhận lại 379.000đ (Ba trăm bảy mươi chín ngàn đồng).

+ Ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị Kim N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, mỗi người được nhận lại 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án: số 0007127; số 0007128, cùng ngày 26/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh An Giang.

+ Ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị Kim N phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện CT;
- VKSND huyện CT;
- Chi cục THA huyện CT;
- Lưu: Hồ sơ, Phòng KTNV, Tòa Dân sự, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bùi Thị Nguyễn

